

Giaoandethitienganh.info có rất nhiều tài liệu tiếng anh file word hay, chất lượng, để tải thêm rất nhiều tài liệu hay khác, mời bạn đăng ký tài khoản (chỉ 100k/ năm) để chủ động hoàn toàn việc tải tài liệu bất cứ lúc nào bạn cần!



HUY TUTOR
Chuẩn mực & Chi tiết

HƯỚNG DẪN GIẢI ĐỀ THI

ĐỀ THI THỬ SỐ 03

I. BẢNG ĐÁP ÁN

1. C	2. C	3. B	4. A	5. C	6. A	7. A	8. B	9. A	10. A
11. B	12. A	13. C	14. B	15. B	16. C	17. D	18. A	19. C	20. B
21. A	22. A	23. D	24. A	25. A	26. C	27. B	28. C	29. C	30. D
31. A	32. B	33. A	34. A	35. A	36. A	37. B	38. A	39. C	40. A

II. ĐÁP ÁN VÀ GIẢI THÍCH CHI TIẾT

Mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the best arrangement of utterances or sentences to make a cohesive and coherent exchange or text in each of the following questions.

Question 1. C

Giải thích:

Thứ tự hợp lý là c-e-a-d-b. Câu c mở đầu thông báo chấp thuận khoản vay, sau đó câu e yêu cầu xem xét hợp đồng và tải tài liệu, tiếp theo câu a thông báo về việc giải ngân sau khi ký số, câu d nhắc nhở về thời hạn hiệu lực của đề nghị, và cuối cùng câu b cung cấp thông tin liên hệ hỗ trợ. Đây là trình tự logic của một thư xác nhận khoản vay từ thông báo chấp thuận đến hướng dẫn thực hiện và thông tin liên hệ.

A. SAI - Thứ tự c-a-e-d-b không logic vì câu a nói về giải ngân sau khi ký số nhưng lại đặt trước câu e yêu cầu xem xét hợp đồng và tải tài liệu.

B. SAI - Thứ tự e-c-a-d-b bắt đầu bằng yêu cầu xem xét hợp đồng trước khi thông báo chấp thuận khoản vay, điều này không hợp lý về mặt giao tiếp.

C. ĐÚNG - Thứ tự c-e-a-d-b tuân theo logic: thông báo chấp thuận → yêu cầu xem xét và tải tài liệu → giải ngân sau ký số → nhắc nhở thời hạn → thông tin liên hệ.

D. SAI - Thứ tự c-e-d-a-b đặt câu d về thời hạn hiệu lực trước câu a về giải ngân, làm gián đoạn luồng thông tin về quy trình thực hiện.

Tiếng Anh	Tiếng Việt
c. We are pleased to confirm your personal loan application has been formally approved today.	c. Chúng tôi vui mừng xác nhận đơn xin vay cá nhân của quý khách đã được chính thức phê duyệt hôm nay.
e. Please review the attached agreement and upload required documents through the secure borrower portal.	e. Vui lòng xem xét hợp đồng đính kèm và tải lên các tài liệu yêu cầu thông qua cổng thông tin người vay bảo mật.
a. After digital signatures, disbursement will be transferred to your account within one business day.	a. Sau khi ký số, khoản giải ngân sẽ được chuyển vào tài khoản của quý khách trong vòng một ngày làm việc.

Tiếng Anh	Tiếng Việt
d. Note that the offer expires in seven days and rates may adjust if lapsed.	d. Lưu ý rằng đề nghị này có hiệu lực trong bảy ngày và lãi suất có thể điều chỉnh nếu quá hạn.
b. For assistance, contact your loan officer or reply to this message directly.	b. Để được hỗ trợ, vui lòng liên hệ với nhân viên tư vấn khoản vay của quý khách hoặc trả lời trực tiếp tin nhắn này.

Question 2. C

Giải thích:

Thứ tự hợp lý là c-a-b. Câu c là lời đề nghị giúp đỡ của David khi thấy Lisa gặp khó khăn với bài tập vật lý, câu a là lời từ chối lịch sự của Lisa, và câu b là lời đáp lại của David để Lisa biết có thể liên hệ nếu thay đổi ý định. Đây là cấu trúc đối thoại tự nhiên: đề nghị → từ chối → đáp lại.

A. SAI - Thứ tự c-b-a không logic vì câu b nói "if you change your mind" nhưng chưa có lời từ chối nào trước đó.

B. SAI - Thứ tự b-c-a bắt đầu bằng câu b về việc thay đổi ý định trước khi có lời đề nghị giúp đỡ, không hợp lý.

C. ĐÚNG - Thứ tự c-a-b tuân theo logic đối thoại tự nhiên: David đề nghị giúp đỡ → Lisa từ chối → David đáp lại sẵn sàng giúp nếu cần.

D. SAI - Thứ tự a-c-b bắt đầu bằng lời từ chối trước khi có lời đề nghị, không hợp lý về mặt giao tiếp.

Tiếng Anh	Tiếng Việt
c. David: Hey Lisa, I noticed you're struggling with the physics assignment. Would you like some help?	c. David: Này Lisa, tôi để ý cậu đang gặp khó khăn với bài tập vật lý. Cậu có muốn được giúp không?
a. Lisa: Don't worry about it. I can work through this section on my own.	a. Lisa: Đừng lo lắng về điều đó. Tôi có thể tự làm phần này.
b. David: Then let me know if you change your mind. I'm free all evening.	b. David: Vậy hãy cho tôi biết nếu cậu thay đổi ý định. Tôi rảnh cả tối.

Question 3. B

Giải thích:

Thứ tự hợp lý là c-a-d-e-b. Câu c giới thiệu về hệ thống metro TP.HCM từ đầu những năm 2010, câu a nói về các đường hầm ngầm, câu d nói về các tuyến đường sắt trên cao, câu e nói về cải tiến cơ sở vật chất nhà ga, và cuối cùng câu b tổng kết về cam kết phát triển giao thông bền vững. Đây là trình tự logic: giới thiệu chung → chi tiết kỹ thuật (hầm ngầm → đường sắt trên cao → cơ sở nhà ga) → tổng kết ý nghĩa.

A. SAI - Thứ tự c-b-a-d-e đặt câu b về cam kết bền vững quá sớm trước khi mô tả các công trình cụ thể.

B. ĐÚNG - Thứ tự c-a-d-e-b tuân theo logic: giới thiệu dự án → đường hầm ngầm → đường sắt trên cao → cải tiến nhà ga → ý nghĩa tổng thể.

C. SAI - Thứ tự b-c-a-e-d bắt đầu bằng tổng kết về cam kết trước khi giới thiệu dự án, không hợp lý.

D. SAI - Thứ tự c-d-a-b-e đặt đường sắt trên cao (d) trước đường hầm ngầm (a), nhưng văn cảnh cho thấy đường hầm được xây dựng trước.

Tiếng Anh	Tiếng Việt
c. Since its inception in the early 2010s, Ho Chi Minh City's metro system has evolved into a transformative infrastructure endeavor.	c. Kể từ khi khởi công vào đầu những năm 2010, hệ thống metro của Thành phố Hồ Chí Minh đã phát triển thành một nỗ lực cơ sở hạ tầng mang tính chuyển đổi.
a. Construction efforts subsequently led to the	a. Các nỗ lực xây dựng sau đó đã dẫn đến việc

Giaoandethitienganh.info có rất nhiều tài liệu tiếng anh file word hay, chất lượng, để tải thêm rất nhiều tài liệu hay khác, mời bạn đăng ký tài khoản (chỉ 100k/ năm) để chủ động hoàn toàn việc tải tài liệu bất cứ lúc nào bạn cần!

Tiếng Anh	Tiếng Việt
establishment of underground tunnels beneath major thoroughfares, fundamentally altering the city's transportation infrastructure.	thiết lập các đường hầm ngầm bên dưới các trục đường chính, thay đổi căn bản cơ sở hạ tầng giao thông của thành phố.
d. Additionally, elevated railway sections were constructed along key corridors, connecting densely populated districts with commercial hubs.	d. Thêm vào đó, các tuyến đường sắt trên cao được xây dựng dọc theo các hành lang chính, kết nối các quận đông dân cư với các trung tâm thương mại.
e. These structural improvements were accompanied by the modernisation of station facilities, incorporating advanced ticketing systems and passenger amenities.	e. Những cải tiến cấu trúc này đi kèm với việc hiện đại hóa các cơ sở nhà ga, kết hợp các hệ thống bán vé tiên tiến và tiện nghi cho hành khách.
b. The initiative reflects Ho Chi Minh City's commitment to sustainable urban mobility and reducing persistent traffic congestion.	b. Sáng kiến này phản ánh cam kết của Thành phố Hồ Chí Minh đối với việc di chuyển đô thị bền vững và giảm tình trạng tắc nghẽn giao thông dai dẳng.

Question 4. A

Giải thích:

Thứ tự hợp lý là b-e-a-d-c. Câu b là câu hỏi mở đầu của Sophie về việc học ở trường hay học trực tuyến, câu e là câu trả lời của Daniel về ưu tiên học trực tuyến nhưng cũng nhận ra lợi ích của học ở trường, câu a là ý kiến bổ sung của Sophie về nguồn tài nguyên toàn cầu, câu d là bổ sung thêm của Daniel về kỹ năng tự kỷ luật và hợp tác kỹ thuật số, và câu c là kết luận của Sophie về việc kết hợp cả hai phương pháp. Đây là cấu trúc đối thoại logic: câu hỏi → ý kiến ban đầu → bổ sung ưu điểm → bổ sung thêm ưu điểm → kết luận.

A. ĐÚNG - Thứ tự b-e-a-d-c tuân theo logic: Sophie hỏi → Daniel trả lời → Sophie bổ sung → Daniel bổ sung thêm → Sophie kết luận.

B. SAI - Thứ tự a-c-b-e-d bắt đầu bằng câu a về tài nguyên toàn cầu trước khi có câu hỏi, không hợp lý.

C. SAI - Thứ tự c-b-a-d-e bắt đầu bằng kết luận về kết hợp phương pháp trước khi thảo luận, không logic.

D. SAI - Thứ tự a-b-d-c-e không có câu trả lời ban đầu của Daniel sau câu hỏi, làm gián đoạn luồng đối thoại.

Tiếng Anh	Tiếng Việt
b. Sophie: Would you rather study at school or take online courses?	b. Sophie: Bạn thích học ở trường hay tham gia các khóa học trực tuyến hơn?
e. Daniel: I like online classes for flexibility, but studying at school keeps me focused.	e. Daniel: Tôi thích lớp học trực tuyến vì tính linh hoạt, nhưng học ở trường giúp tôi tập trung hơn.
a. Sophie: That's true, but online learning allows access to more global resources.	a. Sophie: Điều đó đúng, nhưng học trực tuyến cho phép tiếp cận nhiều nguồn tài nguyên toàn cầu hơn.
d. Daniel: And it encourages self-discipline and digital collaboration, which are valuable skills.	d. Daniel: Và nó khuyến khích tự kỷ luật và hợp tác kỹ thuật số, những kỹ năng có giá trị.
c. Sophie: I think combining both methods could lead to the best learning outcome.	c. Sophie: Tôi nghĩ việc kết hợp cả hai phương pháp có thể dẫn đến kết quả học tập tốt nhất.

Question 5. C

Giải thích:

Thứ tự hợp lý là a-b-d-e-c. Câu a giới thiệu tình huống ban đầu về việc gặp khó khăn khi cân bằng nhiều bài tập và hoạt động ngoại khóa, câu b mô tả hành động sai lầm là cố gắng làm mọi thứ mà không có kế hoạch, câu d nói về hậu quả tiêu cực, câu e nói về bài học rút ra, và câu c kết luận về tác động lâu dài của bài học này. Đây là cấu trúc tường thuật logic: tình huống → hành động → hậu quả → bài học → tác động.

A. SAI - Thứ tự a-d-b-e-c đặt hậu quả (d) trước hành động sai lầm (b), không hợp lý về mặt nhân quả.

B. SAI - Thứ tự b-a-d-c-e bắt đầu bằng hành động sai lầm trước khi giới thiệu bối cảnh tình huống.

C. ĐÚNG - Thứ tự a-b-d-e-c tuân theo logic: tình huống khó khăn → hành động sai lầm → hậu quả tiêu cực → bài học rút ra → tác động lâu dài.

D. SAI - Thứ tự c-a-b-d-e bắt đầu bằng kết luận về tác động trước khi kể câu chuyện, không hợp lý.

Tiếng Anh	Tiếng Việt
a. At the beginning of the academic year, I struggled to juggle multiple assignments and extracurricular activities simultaneously.	a. Vào đầu năm học, tôi gặp khó khăn trong việc xoay xở nhiều bài tập và hoạt động ngoại khóa cùng một lúc.
b. I tried to spread myself too thin, believing I could handle everything without proper planning or prioritization.	b. Tôi cố gắng làm quá nhiều thứ, tin rằng mình có thể xử lý mọi thứ mà không cần lập kế hoạch hoặc ưu tiên hợp lý.
d. However, I ended up missing deadlines and disappointing both my teachers and myself with incomplete work.	d. Tuy nhiên, tôi đã bỏ lỡ thời hạn và làm thất vọng cả giáo viên lẫn bản thân với những bài làm chưa hoàn thành.
e. Afterward, I learned to prioritize tasks and say no to commitments that would overwhelm my schedule.	e. Sau đó, tôi học được cách sắp xếp ưu tiên công việc và từ chối những cam kết sẽ làm quá tải lịch trình của mình.
c. This lesson stuck with me and transformed how I approach my responsibilities in every aspect of life.	c. Bài học này đã in sâu vào tôi và thay đổi cách tôi tiếp cận trách nhiệm của mình trong mọi khía cạnh của cuộc sống.

Read the following letter and mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the option that best fits each of the numbered blanks from 6 to 11.

Question 6. A

A. finalized /'fainəlaɪzd/ (động từ): hoàn tất, hoàn thiện

B. concluded /kən'klu:ɪd/ (động từ): kết thúc, kết luận

C. terminated /'tɜ:mɪneɪtɪd/ (động từ): chấm dứt, kết thúc (thường có nghĩa tiêu cực)

D. completed /kəm'pli:tɪd/ (động từ): hoàn thành

Giải thích:

Trong ngữ cảnh "have finalized every arrangement", từ "finalized" phù hợp nhất để diễn tả việc hoàn tất mọi sắp xếp một cách chính thức và chu đáo cho kỳ nghỉ của khách. Đây là cách nói chuyên nghiệp trong ngành khách sạn.

A. ĐÚNG - "Finalized" phù hợp với ngữ cảnh khách sạn khi nói về việc hoàn tất các sắp xếp cho khách một cách chính thức và chuyên nghiệp.

B. SAI - "Concluded" thường dùng để nói về việc kết thúc một quá trình, sự kiện hoặc đưa ra kết luận, không phù hợp với "arrangement".

C. SAI - "Terminated" mang nghĩa chấm dứt, thường có ý nghĩa tiêu cực, không phù hợp trong thư chào mừng khách.

Giaoadethitienganh.info có rất nhiều tài liệu tiếng anh file word hay, chất lượng, để tải thêm rất nhiều tài liệu hay khác, mời bạn đăng ký tài khoản (chỉ 100k/ năm) để chủ động hoàn toàn việc tải tài liệu bất cứ lúc nào bạn cần!

D. SAI - "Completed" có thể dùng nhưng không chuyên nghiệp và trang trọng bằng "finalized" trong ngữ cảnh dịch vụ khách sạn cao cấp.

Question 7. A

A. an assortment /ən ə'sɔ:tmənt/ (danh từ): một tuyển chọn, một loạt đa dạng

B. a quantity /ə 'kwɒntəti/ (danh từ): một số lượng

C. a multitude /ə 'mʌltitju:d/ (danh từ): một lượng lớn, đám đông

D. a volume /ə 'vɒlju:m/ (danh từ): khối lượng, âm lượng

Giải thích:

Trong ngữ cảnh "an assortment of welcome amenities including champagne, fresh fruit, and chocolates", từ "assortment" phù hợp nhất để mô tả một tuyển chọn đa dạng các món quà chào mừng.

A. ĐÚNG - "An assortment" là cách nói chuẩn xác nhất để diễn tả một bộ sưu tập đa dạng các vật phẩm khác nhau (champagne, trái cây, sô-cô-la).

B. SAI - "A quantity" chỉ nói về số lượng mà không thể hiện tính đa dạng của các món quà.

C. SAI - "A multitude" thường dùng cho số lượng rất lớn hoặc đám đông người, quá phóng đại cho danh sách này.

D. SAI - "A volume" thường dùng để đo lường khối lượng, âm thanh hoặc sách, không phù hợp với danh sách các vật phẩm cụ thể.

Question 8. B

A. yet /jet/ (liên từ): nhưng, tuy nhiên

B. and /ænd/ (liên từ): và

C. so /səʊ/ (liên từ): vì vậy, do đó

D. for /fɔ:/ (liên từ): vì, bởi vì

Giải thích:

Trong câu "Our facilities include a spa, fitness center, and three beachfront restaurants", liên từ "and" được dùng để nối các danh sách các tiện ích song song.

A. SAI - "Yet" thể hiện sự tương phản, không phù hợp khi liệt kê các tiện ích bổ sung cho nhau.

B. ĐÚNG - "And" là liên từ chuẩn xác để nối các danh sách tiện ích song song (spa, fitness center, và nhà hàng).

C. SAI - "So" thể hiện quan hệ nhân quả, không phù hợp trong câu liệt kê tiện ích.

D. SAI - "For" dùng để giải thích lý do, không phù hợp trong cấu trúc liệt kê này.

Question 9. A

A. spacious private oceanfront (tính từ - tính từ - tính từ): rộng rãi riêng tư ven biển

B. private spacious oceanfront (tính từ - tính từ - tính từ): riêng tư rộng rãi ven biển

C. oceanfront spacious private (tính từ - tính từ - tính từ): ven biển rộng rãi riêng tư

D. private oceanfront spacious (tính từ - tính từ - tính từ): riêng tư ven biển rộng rãi

Giải thích:

Trong tiếng Anh, trật tự tính từ thường tuân theo quy tắc: Opinion (ý kiến) - Size (kích thước) - Age (tuổi) - Shape (hình dạng) - Color (màu sắc) - Origin (nguồn gốc) - Material (chất liệu) - Purpose (mục đích). Trong trường hợp này: "spacious" (size/kích thước) - "private" (opinion/đặc điểm) - "oceanfront" (location/vị trí).

A. ĐÚNG - "Spacious private oceanfront" tuân theo trật tự: kích thước (spacious) → đặc điểm (private) → vị trí (oceanfront).

B. SAI - "Private spacious oceanfront" đặt đặc điểm trước kích thước, không theo quy tắc thông thường.

C. SAI - "Oceanfront spacious private" đặt vị trí lên đầu, hoàn toàn sai trật tự tính từ.

D. SAI - "Private oceanfront spacious" đặt kích thước cuối cùng, không tuân theo quy tắc trật tự tính từ.

Question 10. A

A. upon /ə'pɒn/ (giới từ): theo, khi có

B. at /æt/ (giới từ): tại, vào lúc

C. by /baɪ/ (giới từ): bởi, bằng

D. in /ɪn/ (giới từ): trong, vào

Giải thích:

Cụm từ "upon request" là một cụm cố định trong tiếng Anh, có nghĩa là "theo yêu cầu" hoặc "khi có yêu cầu".

A. ĐÚNG - "Upon request" là cụm từ cố định và chuẩn xác nhất để diễn tả "theo yêu cầu" trong ngữ cảnh dịch vụ.

B. SAI - "At request" không phải là cụm từ chuẩn trong tiếng Anh.

C. SAI - "By request" có thể dùng nhưng ít phổ biến hơn "upon request" trong ngữ cảnh chính thức.

D. SAI - "In request" không đúng ngữ pháp trong ngữ cảnh này.

Question 11. B

A. in /ɪn/ (giới từ): trong, vào

B. on /ɒn/ (giới từ): trên, về

C. at /æt/ (giới từ): tại, ở

D. with /wɪð/ (giới từ): với

Giải thích:

Cụm động từ "pride oneself on" là một cụm cố định, có nghĩa là "tự hào về điều gì đó".

A. SAI - "Pride in" không phải là cụm từ chuẩn với động từ "pride".

B. ĐÚNG - "Pride ourselves on" là cụm động từ cố định đúng, có nghĩa là "tự hào về".

C. SAI - "Pride at" không phải là cụm động từ chuẩn.

D. SAI - "Pride with" không đúng ngữ pháp với động từ "pride".

Tiếng Anh	Tiếng Việt
Dear Mr. Johnson, Thank you for choosing Oceanview Resort for your upcoming vacation. We are delighted to confirm your reservation and have (6) finalized every arrangement to ensure your stay exceeds expectations.	Kính gửi Ông Johnson, Cảm ơn Ông đã lựa chọn Oceanview Resort cho kỳ nghỉ sắp tới của mình. Chúng tôi rất vui mừng xác nhận đặt phòng của Ông và đã (6) hoàn tất mọi sắp xếp để đảm bảo kỳ nghỉ của Ông vượt quá mong đợi.
1. Booking Details: Check-in: March 15, 2025 Check-out: March 20, 2025, Room Type: Deluxe Ocean Suite	1. Chi tiết đặt phòng: Nhận phòng: 15 tháng 3, 2025 Trả phòng: 20 tháng 3, 2025, Loại phòng: Phòng Suite Đại Dương Cao Cấp
2. Complimentary Services: You will receive (7) an assortment of welcome amenities including champagne, fresh fruit, and chocolates upon arrival. Our facilities include a spa, fitness center, (8) and three beachfront restaurants.	2. Dịch vụ miễn phí: Ông sẽ nhận được (7) một tuyển chọn các tiện nghi chào mừng bao gồm rượu champagne, trái cây tươi và sô-cô-la khi đến. Cơ sở vật chất của chúng tôi bao gồm spa, trung tâm thể dục, (8) và ba nhà hàng ven biển.
3. Room Features: Your (9) spacious private oceanfront balcony suite offers breathtaking views and modern conveniences. Early check-in is available (10) upon request, subject to room availability.	3. Đặc điểm phòng: Phòng suite ban công (9) rộng rãi riêng tư ven biển của Ông mang đến tầm nhìn ngoạn mục và tiện nghi hiện đại. Nhận phòng sớm có sẵn (10) theo yêu cầu, tùy thuộc vào tình trạng phòng trống.
We pride ourselves (11) on delivering	Chúng tôi tự hào (11) về việc cung cấp dịch vụ

Giaoadethitienganh.info có rất nhiều tài liệu tiếng anh file word hay, chất lượng, để tải thêm rất nhiều tài liệu hay khác, mời bạn đăng ký tài khoản (chỉ 100k/ năm) để chủ động hoàn toàn việc tải tài liệu bất cứ lúc nào bạn cần!

Tiếng Anh	Tiếng Việt
personalized service and creating memorable experiences for our guests. Should you require any special arrangements, please contact our concierge team. Warm regards, Sarah Mitchell, Reservations Manager	được cá nhân hóa và tạo ra những trải nghiệm đáng nhớ cho khách của chúng tôi. Nếu Ông cần bất kỳ sắp xếp đặc biệt nào, vui lòng liên hệ với đội ngũ lễ tân của chúng tôi. Trân trọng, Sarah Mitchell, Quản lý Đặt phòng

Read the following passage and mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the option that best fits each of the numbered blanks from 12 to 17.

Question 12. A

- A.** Chinese officials zealously guarded the proprietary methodologies employed in creating this valuable commodity from foreign acquisition (Các quan chức Trung Quốc nhiệt tình bảo vệ các phương pháp độc quyền được sử dụng trong việc tạo ra hàng hóa có giá trị này khỏi sự chiếm đoạt của nước ngoài)
- B.** Proprietary methodologies remained concealed by Chinese officials, who prevented foreigners from accessing techniques for valuable material creation (Các phương pháp độc quyền vẫn được che giấu bởi các quan chức Trung Quốc, những người ngăn chặn người nước ngoài tiếp cận các kỹ thuật để tạo ra vật liệu có giá trị)
- C.** Foreigners were systematically prevented from acquiring valuable materials, as Chinese officials safeguarded proprietary methodologies from external learning (Người nước ngoài bị ngăn chặn một cách có hệ thống khỏi việc chiếm đoạt các vật liệu có giá trị, vì các quan chức Trung Quốc bảo vệ các phương pháp độc quyền khỏi việc học hỏi từ bên ngoài)
- D.** Valuable materials emerged from proprietary techniques, access to which Chinese officials denied foreign entities (Các vật liệu có giá trị xuất hiện từ các kỹ thuật độc quyền, mà các quan chức Trung Quốc từ chối cho các tổ chức nước ngoài tiếp cận)

Giải thích:

Câu trước nói về việc làm giấy bắt nguồn từ Trung Quốc cổ đại và cách mạng hóa việc ghi chép thông tin. Câu tiếp theo nói "This knowledge remained closely guarded for centuries" (Kiến thức này vẫn được bảo vệ chặt chẽ trong nhiều thế kỷ), do đó câu cần điền phải giải thích việc Trung Quốc bảo vệ bí mật làm giấy.

- A. ĐÚNG** - Câu này diễn đạt rõ ràng việc các quan chức Trung Quốc bảo vệ phương pháp làm giấy khỏi người nước ngoài, phù hợp với câu sau về việc kiến thức được bảo vệ chặt chẽ.
- B. SAI** - Câu này dùng cấu trúc bị động "remained concealed by" làm cho câu văn kém tự nhiên và trọng tâm không rõ ràng như phương án A.
- C. SAI** - Câu này nhấn mạnh vào việc người nước ngoài bị ngăn chặn chứ không nhấn mạnh vào việc Trung Quốc bảo vệ công nghệ, không phù hợp với ngữ cảnh.
- D. SAI** - Câu này tập trung vào "vật liệu có giá trị" xuất hiện từ kỹ thuật thay vì việc bảo vệ bí mật công nghệ, không khớp với câu sau.

Question 13. C

- A.** During the 751 Battle of Talas, Arab merchants encountered Chinese prisoners possessing papermaking expertise (Trong Trận chiến Talas năm 751, các thương nhân Ả Rập đã gặp các tù nhân Trung Quốc có kiến thức về làm giấy)
- B.** Papermaking expertise transferred when Chinese prisoners, encountered by Arab merchants during the 751 Battle of Talas, possessed this knowledge (Kiến thức làm giấy được chuyển giao

khi các tù nhân Trung Quốc, được gặp bởi các thương nhân Ả Rập trong Trận chiến Talas năm 751, sở hữu kiến thức này)

C. Arab merchants encountered Chinese prisoners conversant with papermaking methodologies during the Battle of Talas in 751 (Các thương nhân Ả Rập đã gặp các tù nhân Trung Quốc am hiểu về các phương pháp làm giấy trong Trận chiến Talas năm 751)

D. Papermaking techniques became known as Chinese prisoners encountered Arab merchants throughout the Battle of Talas in 751 (Các kỹ thuật làm giấy trở nên được biết đến khi các tù nhân Trung Quốc gặp các thương nhân Ả Rập trong suốt Trận chiến Talas năm 751)

Giải thích:

Đoạn văn nói về việc kỹ thuật làm giấy lan dần về phía tây dọc theo Con đường Tơ lụa thông qua thương mại và trao đổi văn hóa. Câu tiếp theo nói "These craftsmen established workshops in major cities" (Những người thợ này đã thành lập các xưởng ở các thành phố lớn), do đó câu cần điền phải nói về việc các thợ thủ công Trung Quốc (tù nhân) truyền bá kiến thức làm giấy.

A. SAI - "Possessing papermaking expertise" nghe kém tự nhiên hơn "conversant with papermaking methodologies" trong ngữ cảnh học thuật này.

B. SAI - Cấu trúc câu quá phức tạp với mệnh đề quan hệ rườm rà, không mạch lạc bằng phương án C.

C. ĐÚNG - Câu này diễn đạt rõ ràng và tự nhiên về việc các thương nhân Ả Rập gặp tù nhân Trung Quốc có kiến thức làm giấy trong trận chiến Talas, phù hợp với ngữ cảnh.

D. SAI - Câu này dùng "throughout" (suốt) không phù hợp vì việc gặp gỡ diễn ra trong/sau trận chiến, không suốt cả trận chiến.

Question 14. B

A. Books achieved greater accessibility among scholars and students, whereas expensive parchment had previously constrained their distribution (Sách đạt được khả năng tiếp cận lớn hơn giữa các học giả và sinh viên, trong khi da thuộc đắt tiền trước đây đã hạn chế sự phân phối của chúng)

B. Previously, expensive parchment had restricted distribution; books subsequently became more accessible to scholarly and student populations (Trước đây, da thuộc đắt tiền đã hạn chế phân phối; sách sau đó trở nên dễ tiếp cận hơn với các nhóm học giả và sinh viên)

C. Scholars and students gained enhanced book access, as expensive parchment's previous distribution constraints were alleviated (Các học giả và sinh viên có được khả năng tiếp cận sách tốt hơn, vì các ràng buộc phân phối trước đây của da thuộc đắt tiền đã được giảm nhẹ)

D. Book distribution to scholars and students increased accessibility, while expensive parchment had previously imposed limitations (Phân phối sách cho các học giả và sinh viên tăng khả năng tiếp cận, trong khi da thuộc đắt tiền trước đây đã áp đặt những hạn chế)

Giải thích:

Câu trước nói về các nhà máy giấy xuất hiện khắp châu Âu vào thế kỷ 12, chuyển đổi đời sống trí tuệ. Câu sau nói "The availability of this affordable writing material enabled the Renaissance" (Sự sẵn có của vật liệu viết giá rẻ này đã tạo điều kiện cho thời kỳ Phục hưng), do đó câu cần điền phải nói về việc giấy thay thế da thuộc đắt tiền, làm sách dễ tiếp cận hơn.

A. SAI - Dùng "whereas" tạo ra sự tương phản không cần thiết, không mạch lạc bằng cách dùng hai mệnh đề riêng biệt.

B. ĐÚNG - Câu này diễn đạt rõ ràng trình tự thời gian: trước đây da thuộc đắt hạn chế phân phối, sau đó giấy làm sách dễ tiếp cận hơn.

C. SAI - Cấu trúc "as expensive parchment's previous distribution constraints were alleviated" quá phức tạp và không tự nhiên.

D. SAI - "While" tạo ra sự tương phản đồng thời, trong khi đây là trình tự thời gian trước-sau, nên dùng "previously...subsequently" như phương án B.

Giaoadethitienganh.info có rất nhiều tài liệu tiếng anh file word hay, chất lượng, để tải thêm rất nhiều tài liệu hay khác, mời bạn đăng ký tài khoản (chỉ 100k/ năm) để chủ động hoàn toàn việc tải tài liệu bất cứ lúc nào bạn cần!

Question 15. B

- A. Despite digital communication platforms' proliferation, educational institutions and commercial enterprises continue paper reliance (Mặc dù sự phổ biến của các nền tảng giao tiếp kỹ thuật số, các tổ chức giáo dục và doanh nghiệp thương mại vẫn tiếp tục phụ thuộc vào giấy)
- B. It facilitated education, governance, and commerce by furnishing an economical medium for information storage and transmission (Nó tạo điều kiện cho giáo dục, quản trị và thương mại bằng cách cung cấp một phương tiện kinh tế để lưu trữ và truyền tải thông tin)
- C. Educational facilitation occurred through governance, which furnished commercial entities with economical information storage methodologies (Việc tạo điều kiện giáo dục diễn ra thông qua quản trị, cái mà cung cấp cho các tổ chức thương mại các phương pháp lưu trữ thông tin kinh tế)
- D. An economical storage medium enabled education while facilitating governance provision to commercial enterprises (Một phương tiện lưu trữ kinh tế đã tạo điều kiện cho giáo dục trong khi tạo thuận lợi cho việc cung cấp quản trị cho các doanh nghiệp thương mại)

Giải thích:

Câu trước nói "The impact of papermaking on global civilization cannot be overstated" (Tác động của việc làm giấy đối với nền văn minh toàn cầu không thể bị phóng đại). Câu sau nói "From scientific journals to personal letters, paper became the primary medium" (Từ các tạp chí khoa học đến thư cá nhân, giấy trở thành phương tiện chính), do đó câu cần điền phải giải thích tác động cụ thể của giấy đối với xã hội.

- A. **SAI** - Câu này nói về sự phụ thuộc vào giấy hiện đại bất chấp công nghệ số, không phải về tác động lịch sử của giấy.
- B. **ĐÚNG** - Câu này giải thích rõ ràng cách giấy tạo điều kiện cho giáo dục, quản trị và thương mại bằng cách cung cấp phương tiện lưu trữ thông tin giá rẻ, phù hợp với ngữ cảnh về tác động lịch sử.
- C. **SAI** - Câu này có logic sai, nói giáo dục được tạo điều kiện thông qua quản trị, không đúng với ý nghĩa đoạn văn.
- D. **SAI** - Cấu trúc câu không rõ ràng và logic không đúng về mối quan hệ giữa giáo dục, quản trị và thương mại.

Question 16. C

- A. Paper utilization continues expanding despite commercial pressure, while educational institutions maintain digital communication platform reliance (Việc sử dụng giấy tiếp tục mở rộng bất chấp áp lực thương mại, trong khi các tổ chức giáo dục duy trì sự phụ thuộc vào nền tảng giao tiếp kỹ thuật số)
- B. Despite institutional preferences, commercial enterprises perpetuate paper reliance alongside digital communication platform adoption (Mặc dù sở thích của tổ chức, các doanh nghiệp thương mại duy trì sự phụ thuộc vào giấy cùng với việc áp dụng nền tảng giao tiếp kỹ thuật số)
- C. Educational institutions and commercial enterprises maintain paper dependency notwithstanding digital communication platforms' proliferation (Các tổ chức giáo dục và doanh nghiệp thương mại duy trì sự phụ thuộc vào giấy bất chấp sự phổ biến của các nền tảng giao tiếp kỹ thuật số)
- D. Digital communication platforms drive commercial reliance, prompting educational institutions to continue paper utilization expansion despite them (Các nền tảng giao tiếp kỹ thuật số thúc đẩy sự phụ thuộc thương mại, khiến các tổ chức giáo dục tiếp tục mở rộng việc sử dụng giấy bất chấp chúng)

Giải thích:

Câu trước nói "Modern technology has introduced digital alternatives, yet paper remains essential in many contexts" (Công nghệ hiện đại đã giới thiệu các phương án thay thế kỹ thuật số, nhưng giấy vẫn cần thiết trong nhiều bối cảnh). Câu sau nói "This enduring relevance demonstrates how a simple invention can fundamentally shape human society" (Sự phù hợp lâu dài này cho thấy một phát minh đơn giản có thể định hình căn bản xã hội loài người), do đó câu cần điền phải nói về việc giấy vẫn được sử dụng bất chấp công nghệ số.

A. SAI - Câu này nói việc sử dụng giấy "tiếp tục mở rộng" trong khi đoạn văn chỉ nói giấy "vẫn cần thiết", không nói về việc mở rộng.

B. SAI - "Despite institutional preferences" không rõ ràng và không phù hợp với ngữ cảnh về công nghệ số.

C. ĐÚNG - Câu này diễn đạt rõ ràng việc các tổ chức giáo dục và doanh nghiệp vẫn phụ thuộc vào giấy bất chấp sự phổ biến của công nghệ số, phù hợp với câu trước và sau.

D. SAI - Câu này có logic sai, nói công nghệ số thúc đẩy sự phụ thuộc thương mại và khiến tổ chức giáo dục mở rộng sử dụng giấy, không phù hợp với ngữ cảnh.

Tiếng Anh	Tiếng Việt
Papermaking originated in ancient China during the Han Dynasty, revolutionizing how information was recorded and shared. (12) Chinese officials zealously guarded the proprietary methodologies employed in creating this valuable commodity from foreign acquisition. This knowledge remained closely guarded for centuries, giving Chinese scholars and administrators a significant advantage in documentation and communication.	Nghề làm giấy bắt nguồn từ Trung Quốc cổ đại trong thời nhà Hán, cách mạng hóa cách thức ghi chép và chia sẻ thông tin. (12) Các quan chức Trung Quốc nhiệt tình bảo vệ các phương pháp độc quyền được sử dụng trong việc tạo ra hàng hóa có giá trị này khỏi sự chiếm đoạt của nước ngoài. Kiến thức này vẫn được bảo vệ chặt chẽ trong nhiều thế kỷ, mang lại cho các học giả và nhà quản lý Trung Quốc một lợi thế đáng kể trong việc lập tài liệu và giao tiếp.
The technique gradually spread westward along the Silk Road through trade and cultural exchange. (13) Arab merchants encountered Chinese prisoners conversant with papermaking methodologies during the Battle of Talas in 751. These craftsmen established workshops in major cities, adapting the process to local materials and needs while maintaining the core principles of the craft.	Kỹ thuật này dần lan dần về phía tây dọc theo Con đường Tơ lụa thông qua thương mại và trao đổi văn hóa. (13) Các thương nhân Ả Rập đã gặp các tù nhân Trung Quốc am hiểu về các phương pháp làm giấy trong Trận chiến Talas năm 751. Những người thợ thủ công này đã thành lập các xưởng ở các thành phố lớn, điều chỉnh quy trình cho phù hợp với nguyên liệu và nhu cầu địa phương trong khi vẫn duy trì các nguyên tắc cốt lõi của nghề.
By the 12th century, paper mills had appeared across Europe, transforming intellectual life on the continent. (14) Previously, expensive parchment had restricted distribution; books subsequently became more accessible to scholarly and student populations. The availability of this affordable writing material enabled the Renaissance and the subsequent explosion of printed literature.	Đến thế kỷ 12, các nhà máy giấy đã xuất hiện khắp châu Âu, chuyển đổi đời sống trí tuệ trên lục địa. (14) Trước đây, da thuộc đắt tiền đã hạn chế phân phối; sách sau đó trở nên dễ tiếp cận hơn với các nhóm học giả và sinh viên. Sự sẵn có của vật liệu viết giá rẻ này đã tạo điều kiện cho thời kỳ Phục hưng và sự bùng nổ tiếp theo của văn học in ấn.
The impact of papermaking on global civilization cannot be overstated. (15) It facilitated education, governance, and commerce by furnishing an economical medium for information storage and	Tác động của việc làm giấy đối với nền văn minh toàn cầu không thể bị phóng đại. (15) Nó tạo điều kiện cho giáo dục, quản trị và thương mại bằng cách cung cấp một phương tiện kinh tế để lưu trữ

Giaoadethitienganh.info có rất nhiều tài liệu tiếng anh file word hay, chất lượng, để tải thêm rất nhiều tài liệu hay khác, mời bạn đăng ký tài khoản (chỉ 100k/ năm) để chủ động hoàn toàn việc tải tài liệu bất cứ lúc nào bạn cần!

transmission. From scientific journals to personal letters, paper became the primary medium for human expression and record-keeping for nearly a millennium.	và truyền tải thông tin. Từ các tạp chí khoa học đến thư cá nhân, giấy trở thành phương tiện chính cho sự biểu đạt và lưu giữ hồ sơ của con người trong gần một thiên niên kỷ.
Modern technology has introduced digital alternatives, yet paper remains essential in many contexts. (16) Educational institutions and commercial enterprises maintain paper dependency notwithstanding digital communication platforms' proliferation. This enduring relevance demonstrates how a simple invention can fundamentally shape human society across centuries and cultures.	Công nghệ hiện đại đã giới thiệu các phương án thay thế kỹ thuật số, nhưng giấy vẫn cần thiết trong nhiều bối cảnh. (16) Các tổ chức giáo dục và doanh nghiệp thương mại duy trì sự phụ thuộc vào giấy bất chấp sự phổ biến của các nền tảng giao tiếp kỹ thuật số. Sự phù hợp lâu dài này cho thấy một phát minh đơn giản có thể định hình căn bản xã hội loài người qua nhiều thế kỷ và nền văn hóa.

Read the following announcement and mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the option that best fits each of the numbered blanks from 17 to 22.

Question 17. D

- A. at which (đại từ quan hệ): tại đó
- B. when (đại từ quan hệ): khi
- C. where (đại từ quan hệ): nơi mà
- D. who (đại từ quan hệ): người mà

Giải thích:

Trong câu "delegation heads from fifteen nations who participated", từ cần điền là đại từ quan hệ bổ nghĩa cho "delegation heads" (các trưởng đoàn - người), do đó phải dùng "who".

- A. **SAI** - "At which" dùng cho địa điểm hoặc thời gian cụ thể, không phù hợp với danh từ chỉ người "delegation heads".
- B. **SAI** - "When" dùng cho thời gian, không phù hợp với danh từ chỉ người.
- C. **SAI** - "Where" dùng cho địa điểm, không phù hợp với danh từ chỉ người.
- D. **ĐÚNG** - "Who" là đại từ quan hệ chính xác để bổ nghĩa cho danh từ chỉ người "delegation heads".

Question 18. A

- A. held (động từ dạng phân từ 2): được tổ chức
- B. to hold (động từ nguyên mẫu có "to"): để tổ chức
- C. hold (động từ nguyên thể): tổ chức
- D. being held (động từ dạng phân từ hiện tại bị động): đang được tổ chức

Giải thích:

Trong ngữ cảnh "the signing ceremony of the Hanoi Convention, held at the Presidential Palace", từ "held" là rút gọn của mệnh đề quan hệ bị động "which was held", bổ nghĩa cho "ceremony".

- A. **ĐÚNG** - "Held" là dạng phân từ 2 (past participle) rút gọn mệnh đề quan hệ bị động, diễn tả lễ ký kết đã được tổ chức tại Phủ Chủ tịch.
- B. **SAI** - "To hold" là động từ nguyên mẫu diễn tả mục đích, không phù hợp trong ngữ cảnh này.
- C. **SAI** - "Hold" là động từ nguyên thể, không đúng ngữ pháp trong cấu trúc này.
- D. **SAI** - "Being held" diễn tả hành động đang diễn ra, không phù hợp vì lễ ký kết đã hoàn thành.

Question 19. C

- A. cooperate /kəʊ'pəreɪt/ (động từ): hợp tác

- B. cooperative /kəʊˈɒpərətɪv/ (tính từ): có tính hợp tác
- C. cooperation /kəʊˌɒpəˈreɪʃn/ (danh từ): sự hợp tác
- D. cooperatively /kəʊˈɒpərətɪvli/ (trạng từ): một cách hợp tác

Giải thích:

Trong cụm "frameworks for regional cooperation", sau giới từ "for" cần một danh từ, do đó phải dùng "cooperation".

- A. **SAI** - "Cooperate" là động từ, không đúng ngữ pháp sau giới từ "for" trong cấu trúc này.
- B. **SAI** - "Cooperative" là tính từ, cần danh từ sau giới từ "for".
- C. **ĐÚNG** - "Cooperation" là danh từ, phù hợp với cấu trúc "frameworks for + danh từ".
- D. **SAI** - "Cooperatively" là trạng từ, không phù hợp trong cấu trúc này.

Question 20. B

- A. enforcement /ɪnˈfɔːsmənt/ (danh từ): sự thi hành, sự thực thi
- B. endorsement /ɪnˈdɔːsmənt/ (danh từ): sự ủng hộ, sự tán thành
- C. endowment /ɪnˈdɔːsmənt/ (danh từ): sự ban tặng, tài sản được tặng
- D. entrenchment /ɪnˈtrentʃmənt/ (danh từ): sự củng cố, sự ăn sâu

Giải thích:

Trong ngữ cảnh "Delegation leaders expressed strong endorsement for Vietnam's initiative", từ "endorsement" có nghĩa là sự ủng hộ, phù hợp với việc các trưởng đoàn bày tỏ sự ủng hộ mạnh mẽ.

- A. **SAI** - "Enforcement" có nghĩa là thi hành luật hoặc quy định, không phù hợp với việc bày tỏ thái độ ủng hộ.
- B. **ĐÚNG** - "Endorsement" có nghĩa là sự ủng hộ, tán thành, phù hợp với ngữ cảnh các lãnh đạo bày tỏ sự ủng hộ sáng kiến của Việt Nam.
- C. **SAI** - "Endowment" có nghĩa là tài sản được tặng hoặc tài trợ, không phù hợp với ngữ cảnh này.
- D. **SAI** - "Entrenchment" có nghĩa là sự củng cố hoặc ăn sâu, không phù hợp với việc bày tỏ thái độ ủng hộ.

Question 21. A

- A. signing (động từ dạng V-ing): ký (hành động đang diễn ra)
- B. signed (động từ dạng phân từ 2): đã ký
- C. to sign (động từ nguyên mẫu có "to"): để ký
- D. having signed (động từ dạng phân từ hoàn thành): đã ký xong

Giải thích:

Trong cấu trúc "The ceremony concluded with representatives signing the convention documents", sau giới từ "with" cần dùng V-ing để diễn tả hành động đang diễn ra song song với động từ chính.

- A. **ĐÚNG** - "Signing" là dạng V-ing đúng ngữ pháp sau "with" trong cấu trúc "with + O + V-ing", diễn tả hành động ký kết diễn ra tại lễ kết thúc.
- B. **SAI** - "Signed" là phân từ 2 thể hiện hành động bị động hoặc hoàn thành, không phù hợp trong cấu trúc này.
- C. **SAI** - "To sign" là động từ nguyên mẫu, không đúng ngữ pháp sau "with" trong cấu trúc này.
- D. **SAI** - "Having signed" diễn tả hành động đã hoàn thành trước hành động khác, không phù hợp vì việc ký diễn ra cùng lúc với lễ kết thúc.

Question 22. A

- A. draw up /dɹɔː ʌp/ (cụm động từ): soạn thảo, lập kế hoạch
- B. put off /pʊt ɒf/ (cụm động từ): hoãn lại
- C. call for /kɔːl fɔː/ (cụm động từ): kêu gọi, yêu cầu
- D. take over /teɪk ˈɔːvə/ (cụm động từ): tiếp quản, nắm quyền

Giaoadethitienganh.info có rất nhiều tài liệu tiếng anh file word hay, chất lượng, để tải thêm rất nhiều tài liệu hay khác, mời bạn đăng ký tài khoản (chỉ 100k/ năm) để chủ động hoàn toàn việc tải tài liệu bất cứ lúc nào bạn cần!

Giải thích:

Trong ngữ cảnh "participating nations will draw up comprehensive action plans", cụm động từ "draw up" có nghĩa là soạn thảo, lập kế hoạch, phù hợp với việc các quốc gia lập kế hoạch hành động.

A. ĐÚNG - "Draw up" có nghĩa là soạn thảo, lập kế hoạch, phù hợp với ngữ cảnh các quốc gia sẽ lập kế hoạch hành động toàn diện.

B. SAI - "Put off" có nghĩa là hoãn lại, không phù hợp với việc thực hiện điều khoản hiệp ước.

C. SAI - "Call for" có nghĩa là kêu gọi, yêu cầu, không phù hợp với việc tạo ra kế hoạch hành động.

D. SAI - "Take over" có nghĩa là tiếp quản, nắm quyền, không phù hợp với ngữ cảnh lập kế hoạch.

Tiếng Anh	Tiếng Việt
HANOI – General Secretary Tô Lâm welcomed delegation heads from fifteen nations (17) who participated in the official signing ceremony of the Hanoi Convention on Cooperation and Development, (18) held at the Presidential Palace yesterday morning.	HÀ NỘI – Tổng Bí thư Tô Lâm đã đón tiếp các trưởng đoàn từ mười lăm quốc gia (17) những người đã tham gia vào lễ ký kết chính thức Công ước Hà Nội về Hợp tác và Phát triển, (18) được tổ chức tại Phủ Chủ tịch sáng hôm qua.
The convention establishes frameworks for regional (19) cooperation across economic development, environmental protection, and cultural exchange. Delegation leaders expressed strong (20) endorsement for Vietnam's initiative in organizing this historic diplomatic event. General Secretary Lâm emphasized the convention's significance in strengthening multilateral ties and promoting sustainable development throughout Southeast Asia.	Công ước này thiết lập các khuôn khổ cho (19) sự hợp tác khu vực về phát triển kinh tế, bảo vệ môi trường và trao đổi văn hóa. Các trưởng đoàn bày tỏ sự (20) ủng hộ mạnh mẽ đối với sáng kiến của Việt Nam trong việc tổ chức sự kiện ngoại giao lịch sử này. Tổng Bí thư Lâm nhấn mạnh tầm quan trọng của công ước trong việc tăng cường quan hệ đa phương và thúc đẩy phát triển bền vững trên toàn Đông Nam Á.
The ceremony concluded with representatives (21) signing the convention documents, followed by a state banquet. Over the coming months, participating nations will (22) draw up comprehensive action plans to implement the convention's provisions effectively.	Lễ kết thúc với các đại diện (21) ký các tài liệu công ước, tiếp theo là bữa tiệc quốc yến. Trong những tháng tới, các quốc gia tham gia sẽ (22) soạn thảo các kế hoạch hành động toàn diện để thực hiện các điều khoản của công ước một cách hiệu quả.

Read the passage and mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the best answer to each of the following questions from 23 to 30.

Question 23. D

Which of the following is NOT mentioned in paragraph 2 as a reason for data localization? (Điều nào sau đây KHÔNG được đề cập trong đoạn 2 như là lý do cho việc bản địa hóa dữ liệu?)

A. Enhancing security for sensitive information (Tăng cường an ninh cho thông tin nhạy cảm)

B. Asserting national sovereignty over citizens' data (Khẳng định chủ quyền quốc gia đối với dữ liệu công dân)

C. Generating domestic jobs via in-country infrastructure (Tạo việc làm trong nước thông qua cơ sở hạ tầng trong nước)

D. Reducing environmental footprints through greener data centers (Giảm dấu chân môi trường thông qua các trung tâm dữ liệu xanh hơn)

Giải thích:

Đoạn 2 nêu rõ các lý do cho bản địa hóa dữ liệu: "It is framed as a bulwark for security" (được khung như một thành trì cho an ninh), "reassures national sovereignty over citizens' information" (đảm bảo chủ quyền quốc gia đối với thông tin công dân), "can catalyze domestic jobs by compelling in-country infrastructure" (có thể thúc đẩy việc làm trong nước bằng cách bắt buộc cơ sở hạ tầng trong nước), và "services may respond faster when data sits nearer to users, reducing latency" (dịch vụ có thể phản hồi nhanh hơn khi dữ liệu nằm gần người dùng hơn, giảm độ trễ). Không có đề cập nào đến dấu chân môi trường hoặc trung tâm dữ liệu xanh.

A. SAI - Đoạn 2 có đề cập: "It is framed as a bulwark for security, keeping sensitive assets on home soil".

B. SAI - Đoạn 2 có đề cập: "reassures national sovereignty over citizens' information".

C. SAI - Đoạn 2 có đề cập: "can catalyze domestic jobs by compelling in-country infrastructure".

D. ĐÚNG - Không có đề cập nào trong đoạn 2 về việc giảm dấu chân môi trường hoặc trung tâm dữ liệu xanh hơn.

Question 24. A

The word mandates in paragraph 1 can be best replaced by _____? (Từ "mandates" trong đoạn 1 có thể được thay thế tốt nhất bằng _____?)

mandates /'mændənts/ (động từ): yêu cầu, bắt buộc, ra lệnh

A. requires /rɪ'kwaɪəz/ (động từ): yêu cầu

B. tolerates /'tɒləreɪts/ (động từ): dung thứ, chấp nhận

C. broadcasts /'brɔːdkɑːsts/ (động từ): phát sóng, truyền đi

D. reimburses /,riːɪm'biːsɪz/ (động từ): hoàn trả, bồi hoàn

Giải thích:

Trong ngữ cảnh "Data localization mandates that personal records tied to a country be first collected, processed, and stored within its borders", từ "mandates" có nghĩa là yêu cầu bắt buộc, gần nghĩa nhất với "requires".

A. ĐÚNG - "Requires" có nghĩa là yêu cầu, đòi hỏi, gần nghĩa nhất với "mandates" trong ngữ cảnh luật pháp yêu cầu bắt buộc.

B. SAI - "Tolerates" có nghĩa là dung thứ, chấp nhận, trái nghĩa với việc ra lệnh bắt buộc.

C. SAI - "Broadcasts" có nghĩa là phát sóng, không liên quan đến nghĩa của "mandates".

D. SAI - "Reimburses" có nghĩa là hoàn trả tiền, không liên quan đến nghĩa của "mandates".

Question 25. A

The word hampered in paragraph 4 is OPPOSITE in meaning to _____. (Từ "hampered" trong đoạn 4 TRÁI NGHĨA với _____.)

hampered /'hæmpəd/ (động từ): cản trở, gây khó khăn

A. facilitated /fə'sɪlɪteɪtɪd/ (động từ): tạo thuận lợi, làm cho dễ dàng hơn

B. hindered /'hɪndəd/ (động từ): cản trở

C. obstructed /əb'strʌktɪd/ (động từ): cản trở, ngăn chặn

D. undermined /,ʌndə'maɪnd/ (động từ): làm suy yếu, phá hoại

Giải thích:

Trong ngữ cảnh "trade can be hampered when vendors cannot freely move information", từ "hampered" có nghĩa là bị cản trở, bị gây khó khăn. Từ trái nghĩa là "facilitated" - được tạo thuận lợi.

A. ĐÚNG - "Facilitated" có nghĩa là được tạo thuận lợi, làm cho dễ dàng hơn, trái nghĩa với "hampered" (bị cản trở).

B. SAI - "Hindered" có nghĩa là bị cản trở, đồng nghĩa với "hampered".

Giaoadethitienganh.info có rất nhiều tài liệu tiếng anh file word hay, chất lượng, để tải thêm rất nhiều tài liệu hay khác, mời bạn đăng ký tài khoản (chỉ 100k/ năm) để chủ động hoàn toàn việc tải tài liệu bất cứ lúc nào bạn cần!

C. SAI - "Obstructed" có nghĩa là bị cản trở, ngăn chặn, đồng nghĩa với "hampered".

D. SAI - "Undermined" có nghĩa là bị làm suy yếu, tương tự nghĩa với "hampered".

Question 26. C

The word they in paragraph 3 refers to _____. (Từ "they" trong đoạn 3 đề cập đến _____.)

A. domestic systems inside the country (các hệ thống trong nước bên trong đất nước)

B. foreign regulators imposing deletion orders (các cơ quan quản lý nước ngoài áp đặt lệnh xóa)

C. replicated personal records stored in both locations (các hồ sơ cá nhân được sao chép được lưu trữ ở cả hai địa điểm)

D. cloud providers operating sovereign regions (các nhà cung cấp đám mây hoạt động ở các khu vực có chủ quyền)

Giải thích:

Câu trước "they" nói: "Firms may replicate datasets, yet regulators can stipulate sequencing constraints on erasure. Under certain regimes, foreign copies relating to local residents must be deleted only after deletion has occurred on systems inside the data subject's country." Câu có "they" nói: "In practice, they may sit in local and foreign environments concurrently until compliance steps are satisfied." Từ ngữ cảnh, "they" đề cập đến "datasets" hoặc "copies" - các bản sao dữ liệu được lưu trữ ở cả trong nước và nước ngoài.

A. SAI - "They" không đề cập đến các hệ thống trong nước mà đề cập đến dữ liệu được lưu trữ trong các hệ thống đó.

B. SAI - "They" không đề cập đến cơ quan quản lý nước ngoài.

C. ĐÚNG - "They" đề cập đến các hồ sơ/dữ liệu cá nhân được sao chép và lưu trữ ở cả hai địa điểm (trong nước và nước ngoài).

D. SAI - "They" không đề cập đến các nhà cung cấp đám mây.

Question 27. B

Which of the following best paraphrases the underlined sentence in paragraph 3? (Câu nào sau đây diễn giải tốt nhất câu được gạch chân trong đoạn 3?)

Under certain regimes, foreign copies relating to local residents must be deleted only after deletion has occurred on systems inside the data subject's country. (Theo một số chế độ nhất định, các bản sao nước ngoài liên quan đến cư dân địa phương chỉ phải được xóa sau khi việc xóa đã xảy ra trên các hệ thống bên trong quốc gia của chủ thể dữ liệu.)

A. Certain regulations mandate that domestic deletion precedes foreign erasure to ensure compliance with sovereignty principles. (Một số quy định yêu cầu việc xóa trong nước phải đi trước việc xóa ở nước ngoài để đảm bảo tuân thủ các nguyên tắc chủ quyền.)

B. Some laws require erasing foreign copies only after local systems have removed the same residents' data. (Một số luật yêu cầu xóa các bản sao nước ngoài chỉ sau khi các hệ thống địa phương đã xóa dữ liệu của cùng những cư dân đó.)

C. Some jurisdictions stipulate concurrent deletion across all locations to prevent regulatory arbitrage and data leakage. (Một số khu vực pháp lý quy định việc xóa đồng thời trên tất cả các địa điểm để ngăn chặn chênh lệch pháp lý và rò rỉ dữ liệu.)

D. Regulations in certain countries require synchronized erasure procedures, with domestic systems initiating the deletion sequence. (Các quy định ở một số quốc gia yêu cầu các thủ tục xóa được đồng bộ hóa, với các hệ thống trong nước khởi xướng trình tự xóa.)

Giải thích:

Câu gốc nói rằng theo một số chế độ, các bản sao nước ngoài chỉ được xóa sau khi dữ liệu đã được xóa trong hệ thống trong nước. Đây là quy tắc về thứ tự xóa: trong nước trước, nước ngoài sau.

- A. SAI** - "Domestic deletion precedes foreign erasure" đúng nghĩa nhưng thêm "to ensure compliance with sovereignty principles" không có trong câu gốc.
- B. ĐÚNG** - Diễn giải chính xác ý nghĩa: chỉ xóa bản sao nước ngoài sau khi hệ thống địa phương đã xóa dữ liệu của cùng cư dân đó.
- C. SAI** - "Concurrent deletion" (xóa đồng thời) trái nghĩa với câu gốc nói về việc xóa theo thứ tự (trong nước trước, nước ngoài sau).
- D. SAI** - "Synchronized erasure" (xóa đồng bộ) gần nghĩa với "concurrent deletion", không phản ánh đúng thứ tự xóa trong câu gốc.

Question 28. C

Which of the following is TRUE according to paragraph 1? (Điều nào sau đây là **ĐÚNG** theo đoạn 1?)

- A.** Data sovereignty and data localization are identical concepts and operate without legal distinctions. (Chủ quyền dữ liệu và bản địa hóa dữ liệu là những khái niệm giống hệt nhau và hoạt động không có sự phân biệt pháp lý.)
- B.** Data may be transferred abroad first, then retroactively brought into compliance if users later consent. (Dữ liệu có thể được chuyển ra nước ngoài trước, sau đó được đưa vào tuân thủ hội tồ nếu người dùng sau đó đồng ý.)
- C.** Cross-border transfers usually follow local compliance steps, including notice and obtaining user consent. (Chuyển giao xuyên biên giới thường tuân theo các bước tuân thủ địa phương, bao gồm thông báo và lấy sự đồng ý của người dùng.)
- D.** Residency rules never require domestic processing before any storage occurs in a foreign jurisdiction. (Các quy tắc về cư trú không bao giờ yêu cầu xử lý trong nước trước khi bất kỳ lưu trữ nào xảy ra ở nước ngoài.)

Giải thích:

Đoạn 1 nói rõ: "Such transfers, if permitted, typically follow compliance steps – notice, explicit consent, and disclosure of use" (Các chuyển giao như vậy, nếu được phép, thường tuân theo các bước tuân thủ - thông báo, sự đồng ý rõ ràng và công bố việc sử dụng).

- A. SAI** - Đoạn 1 nói rõ: "While sovereignty speaks to legal authority over data, localization operationalizes that authority" - hai khái niệm khác nhau.
- B. SAI** - Đoạn 1 nói dữ liệu phải được xử lý trong nước trước "before any outbound transfer occurs", không phải chuyển đi trước rồi mới tuân thủ sau.
- C. ĐÚNG** - Đoạn 1 nói rõ các chuyển giao xuyên biên giới thường tuân theo các bước tuân thủ bao gồm thông báo, đồng ý rõ ràng và công bố việc sử dụng.
- D. SAI** - Đoạn 1 nói: "mandates that personal records...be first collected, processed, and stored within its borders before any outbound transfer" - yêu cầu xử lý trong nước trước.

Question 29. C

Which paragraph mentions the sequencing of deleting foreign versus local copies? (Đoạn nào đề cập đến trình tự xóa các bản sao nước ngoài so với bản sao địa phương?)

Giải thích:

Đoạn 3 có câu: "Under certain regimes, foreign copies relating to local residents must be deleted only after deletion has occurred on systems inside the data subject's country" - nói rõ về trình tự xóa bản sao nước ngoài và bản sao địa phương.

- A. SAI** - Đoạn 1 không đề cập đến trình tự xóa dữ liệu.
- B. SAI** - Đoạn 2 không đề cập đến trình tự xóa dữ liệu.
- C. ĐÚNG** - Đoạn 3 đề cập rõ ràng đến trình tự xóa: bản sao trong nước phải được xóa trước, sau đó mới xóa bản sao nước ngoài.
- D. SAI** - Đoạn 4 không đề cập đến trình tự xóa dữ liệu.

Question 30. D

Giaoadethitienganh.info có rất nhiều tài liệu tiếng anh file word hay, chất lượng, để tải thêm rất nhiều tài liệu hay khác, mời bạn đăng ký tài khoản (chỉ 100k/ năm) để chủ động hoàn toàn việc tải tài liệu bất cứ lúc nào bạn cần!

Which paragraph mentions improved service performance due to proximity to users? (Đoạn nào đề cập đến hiệu suất dịch vụ được cải thiện do gần người dùng?)

Giải thích:

Đoạn 2 có câu: "Proponents also cite performance: services may respond faster when data sits nearer to users, reducing latency" - đề cập đến hiệu suất dịch vụ tốt hơn khi dữ liệu gần người dùng.

A. SAI - Đoạn 1 không đề cập đến hiệu suất dịch vụ do khoảng cách.

B. SAI - Đoạn 3 không đề cập đến hiệu suất dịch vụ do khoảng cách.

C. SAI - Đoạn 4 không đề cập đến hiệu suất dịch vụ do khoảng cách.

D. ĐÚNG - Đoạn 2 đề cập rõ ràng đến việc dịch vụ phản hồi nhanh hơn khi dữ liệu nằm gần người dùng, giảm độ trễ.

Tiếng Anh	Tiếng Việt
<p>Data localization, sometimes conflated with data residency, mandates that personal records tied to a country be first collected, processed, and stored within its borders before any outbound transfer occurs. Such transfers, if permitted, typically follow compliance steps – notice, explicit consent, and disclosure of use. The principle is grounded in data sovereignty: data is governed by the laws of the jurisdiction where it is gathered. While sovereignty speaks to legal authority over data, localization operationalizes that authority by front-loading domestic handling prior to any cross-border movement.</p>	<p>Bản địa hóa dữ liệu, đôi khi bị nhầm lẫn với cư trú dữ liệu, yêu cầu rằng các hồ sơ cá nhân gắn với một quốc gia phải được thu thập, xử lý và lưu trữ đầu tiên trong biên giới của nước đó trước khi bất kỳ chuyển giao ra nước ngoài nào xảy ra. Các chuyển giao như vậy, nếu được phép, thường tuân theo các bước tuân thủ – thông báo, sự đồng ý rõ ràng và công bố việc sử dụng. Nguyên tắc này được dựa trên chủ quyền dữ liệu: dữ liệu được điều chỉnh bởi luật pháp của khu vực pháp lý nơi nó được thu thập. Trong khi chủ quyền nói về thẩm quyền pháp lý đối với dữ liệu, bản địa hóa vận hành thẩm quyền đó bằng cách ưu tiên xử lý trong nước trước bất kỳ di chuyển xuyên biên giới nào.</p>
<p>Governments and enterprises advance localization for several intertwined reasons. It is framed as a bulwark for security, keeping sensitive assets on home soil. It anchors privacy under specific regimes (for instance, GDPR), reassures national sovereignty over citizens' information, and can catalyze domestic jobs by compelling in-country infrastructure. Proponents also cite performance: services may respond faster when data sits nearer to users, reducing latency. Critics, however, warn that these justifications vary in weight depending on sector, threat surface, and institutional capacity.</p>	<p>Các chính phủ và doanh nghiệp thúc đẩy bản địa hóa vì nhiều lý do đan xen. Nó được khung như một thành trì cho an ninh, giữ các tài sản nhạy cảm trên đất nhà. Nó neo giữ quyền riêng tư theo các chế độ cụ thể (ví dụ, GDPR), đảm bảo chủ quyền quốc gia đối với thông tin công dân, và có thể thúc đẩy việc làm trong nước bằng cách bắt buộc cơ sở hạ tầng trong nước. Những người ủng hộ cũng trích dẫn hiệu suất: dịch vụ có thể phản hồi nhanh hơn khi dữ liệu nằm gần người dùng hơn, giảm độ trễ. Tuy nhiên, những người chỉ trích cảnh báo rằng những lý do này khác nhau về trọng lượng tùy thuộc vào lĩnh vực, bề mặt đe dọa và năng lực thể chế.</p>
<p>Localization unfolds through on-premises facilities, sovereign-region clouds, and carefully choreographed transfers and processing. Firms may replicate datasets, yet regulators can stipulate sequencing constraints on erasure. Under certain regimes, foreign copies relating to</p>	<p>Bản địa hóa diễn ra thông qua các cơ sở tại chỗ, đám mây khu vực có chủ quyền, và chuyển giao và xử lý được dàn dựng cẩn thận. Các công ty có thể sao chép các bộ dữ liệu, nhưng các cơ quan quản lý có thể quy định các ràng buộc trình tự về việc xóa. Theo một số chế độ nhất định, các bản sao nước</p>

Tiếng Anh	Tiếng Việt
<p>local residents must be deleted only after deletion has occurred on systems inside the data subject's country. In practice, they may sit in local and foreign environments concurrently until compliance steps are satisfied. These regimes translate policy into architecture, procurement, and audit trails that prove the chain of custody.</p>	<p>ngoài liên quan đến cư dân địa phương chỉ phải được xóa sau khi việc xóa đã xảy ra trên các hệ thống bên trong quốc gia của chủ thể dữ liệu. Trong thực tế, chúng có thể nằm trong cả môi trường địa phương và nước ngoài đồng thời cho đến khi các bước tuân thủ được thỏa mãn. Các chế độ này dịch chính sách thành kiến trúc, mua sắm và dấu vết kiểm toán chứng minh chuỗi giám sát.</p>
<p>The calculus is double-edged. Security, privacy alignment, local job creation, and reduced latency represent tangible dividends; yet costs balloon with duplicate data centers, legal complexity, and operational overhead. Access can narrow across borders, interoperability may fray, and trade can be hampered when vendors cannot freely move information. Policymakers thus juggle economic development with openness, attempting to codify controls without stifling transnational services. Outcomes hinge on implementation nuance: exemptions, adequacy findings, and verifiable controls can temper the sharpest frictions.</p>	<p>Tính toán là hai lưỡi gươm. An ninh, sự phù hợp về quyền riêng tư, tạo việc làm địa phương và giảm độ trễ đại diện cho những lợi ích hữu hình; nhưng chi phí phồng lên với các trung tâm dữ liệu trùng lặp, sự phức tạp pháp lý và chi phí vận hành. Truy cập có thể thu hẹp qua biên giới, khả năng tương tác có thể suy yếu, và thương mại có thể bị cản trở khi các nhà cung cấp không thể tự do di chuyển thông tin. Do đó, các nhà hoạch định chính sách phải cân bằng phát triển kinh tế với sự cởi mở, cố gắng hợp thức hóa các biện pháp kiểm soát mà không kìm hãm các dịch vụ xuyên quốc gia. Kết quả phụ thuộc vào sắc thái triển khai: các miễn trừ, phát hiện đầy đủ và biện pháp kiểm soát có thể xác minh có thể làm dịu những ma sát sắc nhọn nhất.</p>

Read the passage and mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the best answer to each of the following questions from 31 to 40.

Question 31. A

According to paragraph 2, because data is non-rival, _____. (Theo đoạn 2, vì dữ liệu không cạnh tranh, _____.)

- A.** several firms can exploit identical datasets without reducing anyone else's usable supply (nhiều công ty có thể khai thác các bộ dữ liệu giống hệt nhau mà không làm giảm nguồn cung có thể sử dụng của bất kỳ ai khác)
- B.** exclusive ownership rights always prevent duplication across interoperable digital markets (quyền sở hữu độc quyền luôn ngăn chặn việc sao chép trên các thị trường kỹ thuật số có thể tương tác)
- C.** regulators must license a single controller to maintain scarcity and orderly competition (các cơ quan quản lý phải cấp phép cho một bộ điều khiển duy nhất để duy trì sự khan hiếm và cạnh tranh có trật tự)
- D.** platforms necessarily destroy originals whenever purchasers request processed derivatives (các nền tảng nhất thiết phá hủy bản gốc bất cứ khi nào người mua yêu cầu các sản phẩm phái sinh đã được xử lý)

Giải thích:

Đoạn 2 nói rõ: "Because personal data is non-rival, multiple firms can exploit the same records simultaneously without depletion" (Bởi vì dữ liệu cá nhân không cạnh tranh, nhiều công ty có thể khai thác cùng một hồ sơ đồng thời mà không bị cạn kiệt).

A. ĐÚNG - Diễn giải chính xác ý nghĩa của "non-rival": nhiều công ty có thể sử dụng cùng dữ liệu mà không làm giảm khả năng sử dụng của người khác.

Giaodethitienganh.info có rất nhiều tài liệu tiếng anh file word hay, chất lượng, để tải thêm rất nhiều tài liệu hay khác, mời bạn đăng ký tài khoản (chỉ 100k/ năm) để chủ động hoàn toàn việc tải tài liệu bất cứ lúc nào bạn cần!

- B. SAI** - Quyền sở hữu độc quyền không ngăn chặn sao chép, điều này trái với tính chất "non-rival" của dữ liệu.
- C. SAI** - Không có đề cập trong đoạn 2 về việc cấp phép cho một bộ điều khiển duy nhất.
- D. SAI** - Tính chất "non-rival" có nghĩa là dữ liệu không bị phá hủy khi sử dụng, ngược lại với ý này.

Question 32. B

The word remuneration in paragraph 1 mostly means _____. (Từ "remuneration" trong đoạn 1 chủ yếu có nghĩa

a _____.)

remuneration /rɪˌmjʊːnəˈreɪʃn/ (danh từ): tiền công, thù lao

- A. ceremonial tribute** /ˌseriˈmɔːniəl ˈtrɪbjʊːt/ (danh từ): lễ vật, cống vật
- B. financial compensation** /faɪˈnænsɪl ˌkɒmpenˈseɪʃn/ (danh từ): bồi thường tài chính
- C. social recognition** /ˈsəʊʃl ˌrekəɡˈnɪʃn/ (danh từ): sự công nhận xã hội
- D. contractual obligation** /kənˈtræktʃuəl ˌɒblɪˈɡeɪʃn/ (danh từ): nghĩa vụ hợp đồng

Giải thích:

Trong ngữ cảnh "communities can bargain for remuneration the way workers once bargained for safer looms, shorter shifts", từ "remuneration" đề cập đến tiền công, thù lao mà cộng đồng có thể thương lượng, tương tự như công nhân thương lượng cho điều kiện làm việc tốt hơn.

- A. SAI** - "Ceremonial tribute" có nghĩa là lễ vật, không phù hợp với ngữ cảnh thương lượng tiền công.
- B. ĐÚNG** - "Financial compensation" có nghĩa là bồi thường tài chính, tiền công, gần nghĩa nhất với "remuneration" trong ngữ cảnh này.
- C. SAI** - "Social recognition" có nghĩa là sự công nhận xã hội, không phải là tiền công hoặc thù lao tài chính.
- D. SAI** - "Contractual obligation" có nghĩa là nghĩa vụ hợp đồng, không phải là tiền công được nhận.

Question 33. A

Which of the following best summarises paragraph 1? (Câu nào sau đây tóm tắt tốt nhất đoạn 1?)

- A. Historical labor unions illustrate how collective leverage can reclaim value from extractive intermediaries. (Các công đoàn lao động lịch sử minh họa cách đòn bẩy tập thể có thể đòi lại giá trị từ các trung gian khai thác.)**
- B. Wage exploitation vanished once factories improved conditions and mechanized most dangerous tasks. (Bóc lột tiền công biến mất một khi các nhà máy cải thiện điều kiện và cơ khí hóa hầu hết các công việc nguy hiểm.)**
- C. Data traces have replaced labor entirely, making industrial precedents irrelevant to digital markets. (Dấu vết dữ liệu đã thay thế hoàn toàn lao động, làm cho các tiền lệ công nghiệp không liên quan đến thị trường kỹ thuật số.)**
- D. Individual bargaining power is adequate when platforms publish clear privacy policies and dashboards. (Sức mạnh thương lượng cá nhân là đầy đủ khi các nền tảng công bố các chính sách bảo mật và bảng điều khiển rõ ràng.)**

Giải thích:

Đoạn 1 nói về "Mill Girls" từ chối bóc lột và giúp tạo ra các công đoàn hiện đại, sau đó so sánh với việc các cộng đồng ngày nay có thể thương lượng để nhận được thù lao cho dữ liệu của họ, tương tự như công nhân thời xưa thương lượng cho điều kiện làm việc tốt hơn.

A. ĐÚNG - Tóm tắt chính xác ý chính của đoạn 1: các công đoàn lịch sử cho thấy cách tập thể có thể đòi lại giá trị từ những người trung gian khai thác, và điều tương tự có thể xảy ra với dữ liệu ngày nay.

B. SAI - Đoạn 1 không nói về việc bóc lột tiền công biển mất, mà nói về cách công đoàn đã đấu tranh cho điều kiện tốt hơn.

C. SAI - Đoạn 1 so sánh dữ liệu với lao động, không nói dữ liệu thay thế hoàn toàn lao động hoặc làm cho tiền lệ công nghiệp không liên quan.

D. SAI - Đoạn 1 nhấn mạnh sức mạnh thương lượng tập thể, không phải cá nhân, và không đề cập đến chính sách bảo mật hoặc bảng điều khiển.

Question 34. A

What problem does the author describe as a "market failure" in paragraph 3? (Vấn đề gì tác giả mô tả là "thất bại thị trường" trong đoạn 3?)

A. Platforms unilaterally define data, set prices, and exclude arbitrage that could balance valuations. (Các nền tảng đơn phương xác định dữ liệu, đặt giá và loại trừ chênh lệch giá có thể cân bằng định giá.)

B. Users overshare information, causing unavoidable leakage regardless of governance or incentives. (Người dùng chia sẻ quá nhiều thông tin, gây ra rò rỉ không thể tránh khỏi bất kể quản trị hoặc khuyến khích.)

C. Governments overregulate consent, dismantling innovative services and undermining entrepreneurship. (Chính phủ quản lý quá mức sự đồng ý, phá hủy các dịch vụ đổi mới và làm suy yếu tinh thần kinh doanh.)

D. Cooperatives demand excessive fees, eroding member payouts and distorting normal market signals. (Các hợp tác xã yêu cầu phí quá cao, làm xói mòn khoản chi trả cho thành viên và bóp méo các tín hiệu thị trường bình thường.)

Giải thích:

Đoạn 3 nói: "Data pricing remains skewed because incumbents both define the product and set its price; arbitrageurs are scarce" (Định giá dữ liệu vẫn bị lệch vì các đương nhiệm vừa xác định sản phẩm vừa đặt giá của nó; những người chênh lệch giá khan hiếm).

A. ĐÚNG - Mô tả chính xác vấn đề trong đoạn 3: các nền tảng vừa xác định dữ liệu vừa đặt giá, và không có người chênh lệch giá để cân bằng định giá.

B. SAI - Đoạn 3 không đề cập đến việc người dùng chia sẻ quá nhiều thông tin gây rò rỉ.

C. SAI - Đoạn 3 không đề cập đến việc chính phủ quản lý quá mức sự đồng ý.

D. SAI - Đoạn 3 không đề cập đến việc hợp tác xã yêu cầu phí quá cao.

Question 35. A

What is Swash, as mentioned in paragraph 3? (Swash là gì, như được đề cập trong đoạn 3?)

A. A browser data-union app (Một ứng dụng công đoàn dữ liệu trình duyệt)

B. A European court ruling (Một phán quyết của tòa án châu Âu)

C. A centralized ad exchange (Một sàn giao dịch quảng cáo tập trung)

D. A nonprofit trust (Một quỹ từ thiện phi lợi nhuận)

Giải thích:

Đoạn 3 nói: "Swash, for instance, surfaces how browsers monetise clickstreams and invites counter-offers" (Ví dụ, Swash bề mặt cách các trình duyệt kiếm tiền từ luồng nhấp chuột và mời các đề nghị ngược lại). Swash là một công cụ/ứng dụng giúp người dùng thấy được cách trình duyệt kiếm tiền từ dữ liệu của họ và cho phép họ đưa ra đề nghị ngược lại.

A. ĐÚNG - Swash là một ứng dụng công đoàn dữ liệu liên quan đến trình duyệt, giúp người dùng kiểm soát và kiếm tiền từ dữ liệu duyệt web của họ.

B. SAI - Swash không phải là một phán quyết của tòa án.

Giaoadethitienganh.info có rất nhiều tài liệu tiếng anh file word hay, chất lượng, để tải thêm rất nhiều tài liệu hay khác, mời bạn đăng ký tài khoản (chỉ 100k/ năm) để chủ động hoàn toàn việc tải tài liệu bất cứ lúc nào bạn cần!

C. SAI - Swash không phải là một sản giao dịch quảng cáo tập trung, mà là công cụ cho người dùng.

D. SAI - Swash không được mô tả là một quỹ từ thiện phi lợi nhuận trong đoạn văn.

Question 36. A

The phrase oppressing hand of avarice in paragraph 1 refers to _____. (Cụm từ "oppressing hand of avarice" trong đoạn 1 đề cập đến _____.)

A. corporate greed (lòng tham doanh nghiệp)

B. state censors (kiểm duyệt nhà nước)

C. labor idleness (sự lười biếng của lao động)

D. data scarcity (sự khan hiếm dữ liệu)

Giải thích:

Trong ngữ cảnh "They refused the oppressing hand of avarice, stitched wages to dignity", cụm từ "oppressing hand of avarice" (bàn tay áp bức của lòng tham) đề cập đến sự bóc lột của chủ nhân xưởng, tức là lòng tham của doanh nghiệp muốn kiếm lợi nhuận bằng cách trả lương thấp và điều kiện làm việc tồi tệ.

A. ĐÚNG - "Oppressing hand of avarice" (bàn tay áp bức của lòng tham) đề cập đến lòng tham của doanh nghiệp/chủ nhân xưởng bóc lột công nhân.

B. SAI - Không liên quan đến kiểm duyệt nhà nước, đang nói về bóc lột kinh tế.

C. SAI - "Avarice" (lòng tham) đề cập đến người bóc lột, không phải sự lười biếng của công nhân.

D. SAI - Không liên quan đến sự khan hiếm dữ liệu, đang nói về bóc lột kinh tế thời công nghiệp.

Question 37. B

Which of the following best paraphrases the underlined sentence in paragraph 3? (Câu nào sau đây diễn giải tốt nhất câu được gạch chân trong đoạn 3?)

Even when people are not organizing for wages, they can still organise their data to create community income, shifting value from platforms to participants. (Ngay cả khi mọi người không tổ chức để đòi tiền công, họ vẫn có thể tổ chức dữ liệu của mình để tạo ra thu nhập cộng đồng, chuyển giá trị từ nền tảng sang người tham gia.)

A. Should individuals refrain from wage bargaining entirely, platforms will proactively establish profit-sharing whenever processing behavioral telemetry, recognizing voluntary distribution enhances retention. (Nếu các cá nhân hoàn toàn không tham gia thương lượng tiền công, các nền tảng sẽ chủ động thiết lập chia sẻ lợi nhuận bất cứ khi nào xử lý dữ liệu viễn đo hành vi, công nhận phân phối tự nguyện tăng cường duy trì.)

B. Absent traditional labor mobilization, communities may construct alternative revenue streams through coordinated information stewardship, effectively rechanneling surplus platforms previously appropriated. (Không có huy động lao động truyền thống, các cộng đồng có thể xây dựng các dòng doanh thu thay thế thông qua quản lý thông tin phối hợp, hiệu quả chuyển hướng thặng dư mà các nền tảng trước đây đã chiếm đoạt.)

C. Unless users maintain network participation, collective monetization pathways remain foreclosed because platforms retain ownership over interaction logs, rendering cooperatives legally unviable. (Trừ khi người dùng duy trì sự tham gia mạng, các con đường kiếm tiền tập thể vẫn bị đóng cửa vì các nền tảng giữ quyền sở hữu đối với nhật ký tương tác, khiến các hợp tác xã không khả thi về mặt pháp lý.)

D. On condition regulators prohibit microtargeting, individuals can independently commercialize informational exhaust without cooperatives, as restrictions eliminate platforms'

asymmetric value derivation. (Với điều kiện các cơ quan quản lý cấm nhắm mục tiêu vi mô, các cá nhân có thể độc lập thương mại hóa khí thải thông tin mà không cần hợp tác xã, vì các hạn chế loại bỏ sự phát sinh giá trị bất đối xứng của các nền tảng.)

Giải thích:

Câu gốc nói rằng ngay cả khi không tổ chức để đòi tiền công (như công đoàn truyền thống), mọi người vẫn có thể tổ chức dữ liệu của mình để tạo thu nhập cộng đồng, chuyển giá trị từ nền tảng sang người tham gia.

A. SAI - Nói về việc nền tảng chủ động chia sẻ lợi nhuận, nhưng câu gốc nói về cộng đồng tự tổ chức để đòi lại giá trị.

B. ĐÚNG - Diễn giải chính xác: không có huy động lao động truyền thống (organizing for wages), cộng đồng có thể tạo dòng doanh thu thay thế (community income) thông qua quản lý thông tin phối hợp (organise their data), chuyển hướng thặng dư (shifting value).

C. SAI - Nói về việc kiếm tiền tập thể bị đóng cửa trừ khi duy trì tham gia, ngược lại với câu gốc nói về khả năng tạo thu nhập.

D. SAI - Nói về việc cá nhân thương mại hóa độc lập với điều kiện cấm nhắm mục tiêu vi mô, không phản ánh ý về tổ chức tập thể trong câu gốc.

Question 38. A

Which of the following can be inferred from the passage? (Điều nào sau đây có thể được suy ra từ đoạn văn?)

A. Recognition in EU law will likely legitimate data-union practices elsewhere by signalling feasibility, thereby accelerating experiments that blend policy, litigation, and tooling. (Sự công nhận trong luật EU có thể hợp pháp hóa các thực hành công đoàn dữ liệu ở nơi khác bằng cách báo hiệu tính khả thi, do đó đẩy nhanh các thí nghiệm kết hợp chính sách, kiện tụng và công cụ.)

B. Data unions will obviate privacy law because collective bargaining inherently secures informed consent and renders statutory safeguards redundant across sectors. (Các công đoàn dữ liệu sẽ làm cho luật bảo mật trở nên không cần thiết vì thương lượng tập thể vốn đã đảm bảo sự đồng ý có thông tin và làm cho các biện pháp bảo vệ theo luật định trở nên thừa thãi trên các lĩnh vực.)

C. Browser plugins alone can resolve mispricing, since transparent dashboards remove any need for courts, regulators, or collective governance structures. (Các plugin trình duyệt một mình có thể giải quyết định giá sai, vì bảng điều khiển minh bạch loại bỏ mọi nhu cầu về tòa án, cơ quan quản lý hoặc cấu trúc quản trị tập thể.)

D. Centralized platforms prefer third-party arbitration because it simplifies accounting and usually increases the prices they must pay for user information. (Các nền tảng tập trung thích chênh lệch giá của bên thứ ba vì nó đơn giản hóa kế toán và thường tăng giá mà họ phải trả cho thông tin người dùng.)

Giải thích:

Đoạn 2 nói: "The EU's forthcoming Data Governance Act explicitly entertains "data cooperatives" as brokers" và đoạn 4 nói về ba con đường củng cố lẫn nhau: chính sách, kiện tụng và công nghệ. Có thể suy ra rằng sự công nhận trong luật EU sẽ hợp pháp hóa và thúc đẩy các thực hành tương tự ở nơi khác.

A. ĐÚNG - Có thể suy ra từ đoạn văn: EU đang hợp pháp hóa các hợp tác xã dữ liệu, và điều này có thể thúc đẩy các thí nghiệm tương tự ở nơi khác kết hợp chính sách, kiện tụng và công cụ.

B. SAI - Đoạn văn không nói công đoàn dữ liệu sẽ làm cho luật bảo mật không cần thiết; GDPR vẫn được đề cập như một khung pháp lý quan trọng.

C. SAI - Đoạn 3 nói cần cả plugin trình duyệt, kiện tụng và thị trường minh bạch, không phải chỉ plugin một mình.

Giaoadethitienganh.info có rất nhiều tài liệu tiếng anh file word hay, chất lượng, để tải thêm rất nhiều tài liệu hay khác, mời bạn đăng ký tài khoản (chỉ 100k/ năm) để chủ động hoàn toàn việc tải tài liệu bất cứ lúc nào bạn cần!

D. SAI - Đoạn văn cho thấy các nền tảng không thích chênh lệch giá; đoạn 3 nói "arbitrageurs are scarce" (người chênh lệch giá khan hiếm) vì các nền tảng kiểm soát định giá.

Question 39. C

Where in the passage does the following sentence best fit? (Câu sau phù hợp nhất ở đâu trong đoạn văn?)

Some unions already pilot plug-ins that meter contributions and route micropayments back to members. (Một số công đoàn đã thí điểm các plugin đo lường đóng góp và chuyển các khoản thanh toán vi mô trở lại cho các thành viên.)

Giải thích:

Vị trí [I] ở đoạn 1 sau câu về việc cộng đồng có thể thương lượng để nhận thù lao. Vị trí [II] ở đoạn 2 sau câu về dữ liệu không cạnh tranh. Vị trí [III] ở đoạn 3 sau câu về việc người ta có thể tổ chức dữ liệu để tạo thu nhập cộng đồng ngay cả khi không tổ chức đòi tiền công. Vị trí [IV] ở đoạn 4 trước câu về việc nếu các con đường này phát triển cùng nhau.

Câu về plugin thí điểm phù hợp nhất sau khi nói về việc tổ chức dữ liệu để tạo thu nhập và trước khi nói về chênh lệch giá công bằng hơn, tức là vị trí [III] ở đoạn 3.

A. SAI - Vị trí [I] quá sớm, chưa nói cụ thể về công cụ kỹ thuật.

B. SAI - Vị trí [II] đang nói về tính chất dữ liệu không cạnh tranh, chưa phải lúc nói về công cụ cụ thể.

C. ĐÚNG - Vị trí [III] phù hợp nhất: sau khi nói về việc tổ chức dữ liệu để tạo thu nhập cộng đồng, câu về plugin cung cấp ví dụ cụ thể về cách thức thực hiện.

D. SAI - Vị trí [IV] đang kết luận về ba con đường cũng cố lẫn nhau, quá muộn để đưa vào ví dụ cụ thể về plugin.

Question 40. A

Which of the following best summarises the passage? (Câu nào sau đây tóm tắt tốt nhất đoạn văn?)

A. By treating data as labor, communities can unionise through policy, lawsuits, and technology to redirect value and secure a data dividend from powerful platforms. (Bằng cách coi dữ liệu như lao động, các cộng đồng có thể thành lập công đoàn thông qua chính sách, kiện tụng và công nghệ để chuyển hướng giá trị và đảm bảo cổ tức dữ liệu từ các nền tảng mạnh mẽ.)

B. Because data is infinite, markets cannot value it, so governments should nationalise datasets and prohibit private use to prevent corporate profiteering. (Bởi vì dữ liệu là vô hạn, thị trường không thể định giá nó, vì vậy chính phủ nên quốc hữu hóa các bộ dữ liệu và cấm sử dụng tư nhân để ngăn chặn lợi nhuận của doanh nghiệp.)

C. Traditional unions have no relevance to digital economies, which depend primarily on intellectual property, not collective bargaining or revenue-sharing mechanisms. (Các công đoàn truyền thống không liên quan đến nền kinh tế kỹ thuật số, phụ thuộc chủ yếu vào tài sản trí tuệ, không phải thương lượng tập thể hoặc cơ chế chia sẻ doanh thu.)

D. Litigation is the sole credible path to compensation; cooperatives and technical distribution tools add complexity without delivering measurable community benefits. (Kiện tụng là con đường duy nhất đáng tin cậy để bồi thường; các hợp tác xã và công cụ phân phối kỹ thuật thêm sự phức tạp mà không mang lại lợi ích cộng đồng có thể đo lường được.)

Giải thích:

Đoạn văn bắt đầu bằng việc so sánh dữ liệu với lao động và "Mill Girls", sau đó nói về cách cộng đồng có thể thương lượng để nhận thù lao cho dữ liệu. Các đoạn tiếp theo nói về ba con đường: chính sách (EU Data Governance Act), kiện tụng (Data Dividend Project), và công nghệ (Swash,

plugin). Kết luận là nếu ba con đường này phát triển cùng nhau, chúng có thể tái định nghĩa kinh tế xung quanh ý tưởng #DataIsLabor và mọi người có quyền nhận cổ tức dữ liệu.

A. ĐÚNG - Tóm tắt chính xác toàn bộ đoạn văn: coi dữ liệu như lao động, sử dụng ba con đường (chính sách, kiện tụng, công nghệ) để thành lập công đoàn dữ liệu và đảm bảo cổ tức dữ liệu.

B. SAI - Đoạn văn không nói về việc quốc hữu hóa dữ liệu hoặc cấm sử dụng tư nhân; nó nói về công đoàn và thương lượng tập thể.

C. SAI - Đoạn văn bắt đầu bằng việc so sánh với công đoàn truyền thống và nói chúng có liên quan đến nền kinh tế kỹ thuật số.

D. SAI - Đoạn văn nói về ba con đường bổ sung cho nhau (chính sách, kiện tụng, công nghệ), không phải chỉ kiện tụng một mình.

Tiếng Anh	Tiếng Việt
<p>The nineteenth-century "Mill Girls" remind us that solidarity can transmute private hardship into public leverage. They refused the oppressing hand of avarice, stitched wages to dignity, and helped seed modern unions. Today, something analogous is happening: individuals no longer merely vend hours; they continuously emit monetizable traces. [I] If those traces are corralled collectively – rather than siphoned asymmetrically by platforms – then communities can bargain for remuneration the way workers once bargained for safer looms, shorter shifts, and transparent accounts.</p>	<p>Những "Cô gái nhà máy" thế kỷ 19 nhắc nhở chúng ta rằng sự đoàn kết có thể biến khó khăn riêng tư thành đòn bẩy công cộng. Họ từ chối bàn tay áp bức của lòng tham, gắn tiền công với phẩm giá, và giúp gieo mầm cho các công đoàn hiện đại. Ngày nay, điều gì đó tương tự đang xảy ra: các cá nhân không còn chỉ bán giờ; họ liên tục phát ra các dấu vết có thể kiếm tiền. [I] Nếu những dấu vết đó được tập hợp lại một cách tập thể – thay vì bị hút một cách bất đối xứng bởi các nền tảng – thì các cộng đồng có thể thương lượng để nhận thù lao theo cách mà công nhân đã từng thương lượng để có khung cửi an toàn hơn, ca làm việc ngắn hơn và tài khoản minh bạch.</p>
<p>Across jurisdictions, lawmakers are cautiously legitimising intermediaries that pool personal data on behalf of members. The EU's forthcoming Data Governance Act explicitly entertains "data cooperatives" as brokers between subjects and users; GDPR already distinguishes controllers and processors. Because personal data is non-rival, multiple firms can exploit the same records simultaneously without depletion. [II] This abundance intensifies power imbalances unless communities acquire vehicles – unions, cooperatives, collectives – to negotiate access terms, constrain misuse, and redirect flows of value back to participants.</p>	<p>Trên các khu vực pháp lý, các nhà lập pháp đang thận trọng hợp pháp hóa các trung gian tập hợp dữ liệu cá nhân thay mặt cho các thành viên. Đạo luật Quản trị Dữ liệu sắp tới của EU rõ ràng xem xét "các hợp tác xã dữ liệu" như các nhà môi giới giữa chủ thể và người dùng; GDPR đã phân biệt các bộ điều khiển và bộ xử lý. Bởi vì dữ liệu cá nhân không cạnh tranh, nhiều công ty có thể khai thác cùng một hồ sơ đồng thời mà không bị cạn kiệt. [II] Sự dồi dào này làm tăng cường mất cân bằng quyền lực trừ khi các cộng đồng có được các phương tiện – công đoàn, hợp tác xã, tập thể – để đàm phán các điều khoản truy cập, hạn chế lạm dụng và chuyển hướng dòng giá trị trở lại cho những người tham gia.</p>
<p>Data pricing remains skewed because incumbents both define the product and set its price; arbitrageurs are scarce. Swash, for instance, surfaces how browsers monetise clickstreams and invites counter-offers; litigation campaigns like the Data Dividend Project contest mispricing and misuse in court. Even when people are not organizing for wages, they can still organise their</p>	<p>Định giá dữ liệu vẫn bị lệch vì các đương nhiệm vừa xác định sản phẩm vừa đặt giá của nó; những người chênh lệch giá khan hiếm. Ví dụ, Swash bề mặt cách các trình duyệt kiếm tiền từ luồng nhấp chuột và mời các đề nghị ngược lại; các chiến dịch kiện tụng như Data Dividend Project tranh chấp định giá sai và lạm dụng tại tòa án. Ngay cả khi mọi người không tổ chức để đòi tiền công, họ</p>

Giaoandethitienganh.info có rất nhiều tài liệu tiếng anh file word hay, chất lượng, để tải thêm rất nhiều tài liệu hay khác, mời bạn đăng ký tài khoản (chỉ 100k/ năm) để chủ động hoàn toàn việc tải tài liệu bất cứ lúc nào bạn cần!

Tiếng Anh	Tiếng Việt
<p>data to create community income, shifting value from platforms to participants. [III] When legal victories and transparent markets converge, third parties can finally "arb" fairer prices for communities' digital exhaust.</p>	<p>vẫn có thể tổ chức dữ liệu của mình để tạo ra thu nhập cộng đồng, chuyển giá trị từ nền tảng sang người tham gia. [III] Khi các chiến thắng pháp lý và thị trường minh bạch hội tụ, các bên thứ ba cuối cùng có thể "chênh lệch giá" cho khí thải kỹ thuật số của cộng đồng với giá công bằng hơn.</p>
<p>There are three mutually reinforcing paths: Policy that recognises data-subject cooperatives; Lawsuits that indemnify communities for misuse; and Tech that automates consent, measurement, and distribution. [IV] If these paths mature together, they could reframe economics, ethics, and human rights around #DataIsLabor, normalising the idea that participation entitles people to a dividend. Dozens of emergent unions already incubate this future, from browser-level plugins to nonprofit trusts, each experimenting with governance that returns agency – and proceeds – to those who generate the raw material.</p>	<p>Có ba con đường củng cố lẫn nhau: Chính sách công nhận các hợp tác xã chủ thể dữ liệu; Các vụ kiện bồi thường cho cộng đồng vì lạm dụng; và Công nghệ tự động hóa sự đồng ý, đo lường và phân phối. [IV] Nếu những con đường này phát triển cùng nhau, chúng có thể tái định nghĩa kinh tế, đạo đức và quyền con người xung quanh #DataIsLabor, chuẩn hóa ý tưởng rằng sự tham gia cho phép mọi người nhận được cổ tức. Hàng chục công đoàn mới nổi đã áp ủ tương lai này, từ các plugin cấp trình duyệt đến các quỹ phi lợi nhuận, mỗi cái đều thử nghiệm với quản trị trả lại quyền đại diện – và thu nhập – cho những người tạo ra nguyên liệu thô.</p>